

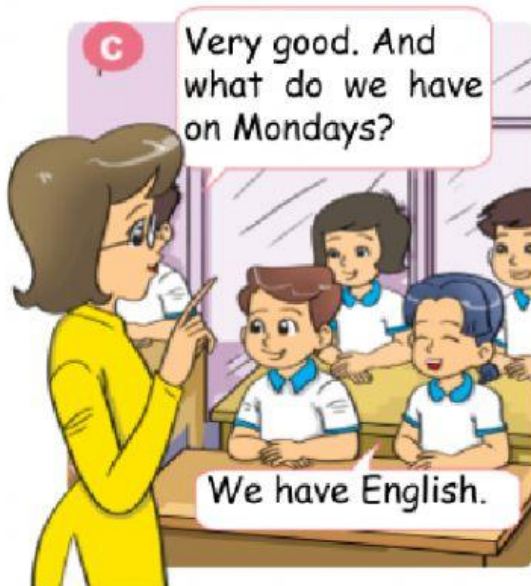
Unit 3. What day is it today?

SPEAKING


Act as..... / Đóng vai.....

1.

Act as.....	Class:	Miss Hien:	Nam:	Mai:
-------------	--------	------------	------	------




2.

<i>Act as..... Class: Mr Loc:</i>		
Mr Loc:	Hello, class.	
Class:	Hello, Mr Loc.	
Mr Loc:	What day is it today, class?	
Class:	It's Thursday.	
Mr Loc:	Very good! Time for English.	

3.

<i>Act as..... Nam: Mai:</i>		
Mai:	What day is it today, Nam?	
Nam:	It's Tuesday.	
Mai:	So we have English today, right?	
Nam:	Yes. That's right.	

4.

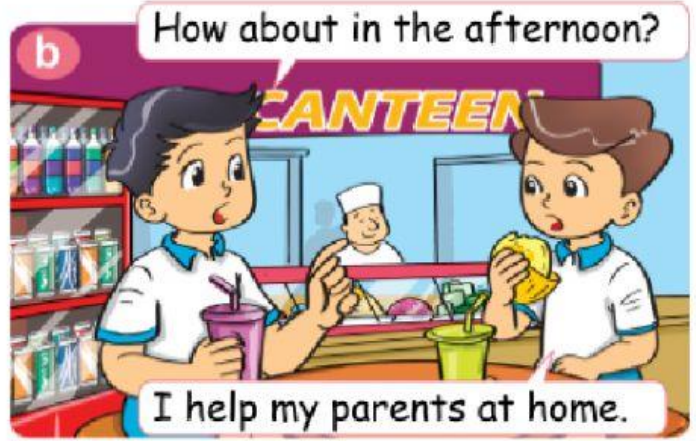
<i>Act as..... Quan: Phong:</i>		
Phong:	It's Tuesday. We have English today.	
Quan:	No, it isn't Tuesday. It's Wednesday. We don't have English today.	
Phong:	Oh, you're right!	



5.

Act as..... Nam:

Quan:



6.


Act as..... B:

A:


A:	Do you visit your grandparents on Saturdays?
B:	No, I don't.
A:	What do you do?
B:	I go to the zoo.




7.

Act as..... B: A:		
A:	Do you go swimming on Sundays?	
B:	No, I don't.	
A:	When do you go swimming?	
B:	On Friday afternoons.	

8.

Act as..... B: A:		
A:	Do you go to school on Saturdays?	
B:	No, I don't. I go to school from Monday to Friday.	

9.

Act as..... B: A:		
A:	What do you do on Tuesday afternoons?	
B:	I stay at home. I play the guitar.	

10.

My name is Mai.

Today is Monday.

It is a schoolday.

I go to school on Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.

I do not go to school at the weekend.

I go swimming on Saturdays and visit my grandparents on Sundays.

11.

Hello. I am Justin.

I go to school every morning from Monday to Friday.

On Monday, Wednesday and Friday afternoons, I go to the English Club.

On Tuesday and Thursday afternoons, I go swimming.

I do not go to school at the weekend.

On Saturdays, I help my parents at home.

On Sundays, I visit my grandparents with my parents.

***NOTE**

• class(es)	lớp
• very	rất, lắm
• good	tốt, hay, giỏi
• have	có
• English	môn tiếng Anh
• when	khi nào
• next	tiếp theo
• right	đúng, phải

• That's right.	Đúng rồi!
• How about.....?	Thế còn...thì sao?
• And.....?	Thế còn...thì sao?
• help...parents	giúp đỡ bố mẹ
• time	thời gian
• for	cho/dành cho.....
• English	môn tiếng Anh
• Time for English.	Đến giờ học tiếng Anh rồi.
• right	đúng, phải
• That's right.	Đúng rồi.
•right?đúng không?....phải không?
• You're right.	Bạn đúng rồi.
• So...	Thế thì...
• have	có
• today	hôm nay
• we	chúng ta, chúng tôi
• We don't have...	Chúng ta không có...
• from...to...	từ...đến...
• from Monday to Friday	từ thứ Hai đến thứ Sáu
• schoolday/school day	ngày đi học
• every day	hàng ngày
• club(s)	câu lạc bộ
• with...	với...